

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự kiến

Công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Cây Bứa thôn An Đại 3, xã Vệ Giang

Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Số HS KK	Họ và Tên chủ hộ	Diện tích bồi thường (m ²)	Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất (đồng)					
				Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	Các khoản bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất	Tổng Cộng: (10) = (5+...+9)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1	Hộ ông: Dương Ngọc Lễ	17,2	1.083.600	5.418.000	61.920		1.417.500	7.981.020
2	2	Ông: Huỳnh Văn Thạnh	37,9	2.501.400	12.507.000	2.790.000		472.500	18.270.900
3	3	Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện cháu Hoàng Thị Thu Vân	23,7	1.493.100	7.465.500	85.320		0	9.043.920
4	4	Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh	37,3	2.349.900	11.749.500	134.280		1.890.000	16.123.680
5	5	Hộ ông: Dương Ngọc Chức và bà: Nguyễn Thị Đồng	27,7	1.745.100	8.725.500	99.720		3.307.500	13.877.820
6	6	Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ánh và bà: Nguyễn Thị Quyên	32,7	2.060.100	10.300.500	117.720		945.000	13.423.320
7	7	Hộ ông: Huỳnh Vinh và bà: Lê Thị Tám	13,3	837.900	4.189.500	47.880		2.835.000	7.910.280
8	8	Hộ Ông: Lê Yên	27,7	1.745.100	8.725.500	94.180		1.890.000	12.454.780
9	9	Ông: Đặng Nghiễm	130,3	8.208.900	41.044.500	443.020		472.500	50.168.920
		TỔNG CỘNG:	347,8	22.025.100	110.125.500	3.874.040	0	13.230.000	149.254.640

Tư nghĩa, ngày tháng năm 2026

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

Bùi Tấn Thủy

Huỳnh Văn Tiên

Võ Văn Mẫn

BẢNG TÍNH TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT, NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Cây Bứa thôn An Đại 3, xã Vệ Giang
Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

Dự kiến

Biểu 13A

STT	SỐ HS KK	Chủ sử dụng	Tổng số khẩu	Tỷ lệ mất đất nông nghiệp (%)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất					Tổng giá trị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tỷ lệ thu hồi đất NN dưới 10% (tổng khẩu*1 tháng *30kg gạo*15.750đ)	Tỷ lệ thu hồi đất NN từ 10% đến dưới 20% (tổng khẩu*3 tháng *30kg gạo*15.750đ)	Tỷ lệ thu hồi đất NN từ 20% đến dưới 30% (tổng khẩu*3 tháng *30kg gạo*15.750đ)	Tỷ lệ thu hồi đất NN từ 30% đến 70% (tổng khẩu*6 tháng *30kg gạo*15.750đ)	Tỷ lệ thu hồi đất NN trên 70% (tổng khẩu*12 tháng *30kg gạo*15.750đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1		Hộ ông: Dương Ngọc Lễ	3	1,7%	1.417.500					1.417.500	
2		Ông: Huỳnh Văn Thạnh	1	2,9%	472.500					472.500	
3		Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện cháu Hoàng Thị Thu Vân		2,4%	0					0	
4		Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh	4	2,1%	1.890.000					1.890.000	
5		Hộ ông: Dương Ngọc Chức và bà: Nguyễn Thị Đồng	7	1,5%	3.307.500					3.307.500	
6		Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ánh và bà: Nguyễn Thị Quyên	2	2,0%	945.000					945.000	
7		Hộ ông: Huỳnh Vinh và bà: Lê Thị Tám	6	0,8%	2.835.000					2.835.000	
8		Hộ Ông: Lê Yên	4	8,0%	1.890.000					1.890.000	
9		Ông: Đặng Nghiễm	1	6,9%	472.500					472.500	
9		TỔNG CỘNG:	28		13.230.000	0	0	0	0	13.230.000	

Tư Nghĩa, ngày tháng năm 2026
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA

Bùi Tấn Thủy

Huỳnh Văn Tiên

Võ Văn Mẫn

Biểu 13A

STT	SỐ HS KK	Chủ sử dụng	Tổng số khẩu	Tỷ lệ mất đất nông nghiệp (%)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất					Tổng giá trị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tỷ lệ thu hồi đất NN dưới 10% (tổng khẩu*1 tháng *30kg gạo*15.750đ)	Tỷ lệ thu hồi đất NN từ 10% đến dưới 20% (tổng khẩu*3 tháng *30kg gạo*15.750đ)	Tỷ lệ thu hồi đất NN từ 20% đến dưới 30% (tổng khẩu*3 tháng *30kg gạo*15.750đ)	Tỷ lệ thu hồi đất NN từ 30% đến 70% (tổng khẩu*6 tháng *30kg gạo*15.750đ)	Tỷ lệ thu hồi đất NN trên 70% (tổng khẩu*12 tháng *30kg gạo*15.750 đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12



BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Cây Bứa thôn An Đại 3, xã Vệ Giang
Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

Dự kiến

Biểu số: 12

TT	Số HS KK	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kiểm kê					Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định					Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
			Chủng loại cây trồng	ĐVT	Số lượng	Tờ BD	Số thửa	ĐVT	Số lượng	Tỉ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13
1	0	Hộ ông: Dương Ngọc Lễ			17,2				17,2			61.920	61.920	
			Bắp	m2	17,2	1	975		17,2	100%	3.600	61.920		
2	0	Ông: Huỳnh Văn Thanh			37,9							2.790.000	2.790.000	
			Tre già sử dụng được	cây	20,0	1	942	cây	20,0	30%	60.000	360.000		
			Dừa đang cho quả	cây	9,0			cây	9,0	30%	900.000	2.430.000		
3	0	Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện			23,7				23,7			85.320	85.320	
			Bắp	m2	23,7	1	993		23,7	100%	3.600	85.320		
4	0	Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh			37,3				37,3			134.280	134.280	
			Bắp	m2	37,3	1	970		37,3	100%	3.600	134.280		
5	0	Hộ ông: Dương Ngọc Chức			27,7				27,7			99.720	99.720	
			Bắp	m2	27,7	1	976		27,7	100%	3.600	99.720		
6	0	Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ánh			32,7				32,7			117.720	117.720	
			Bắp	m2	32,7	1	974		32,7	100%	3.600	117.720		
7	0	Hộ ông: Huỳnh Vinh			13,3				13,3			47.880	47.880	
			Bắp	m2	13,3	1	978		13,3	100%	3.600	47.880		
8	0	Hộ Ông: Lê Yên			27,7				27,7			94.180	94.180	
			Cỏ voi	m2	27,7	1	931		27,7	100%	3.400	94.180		
9	0	Ông: Đặng Nghiễm			130,3				130,3			443.020	443.020	
			Cỏ voi	m2	130,3	1	1190		130,3	100%	3.400	443.020		
19		TỔNG CỘNG:										3.874.040	3.874.040	

Tư nghĩa, ngày tháng năm 2026
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA

Bùi Tấn Thủy

Huỳnh Văn Tiên

Võ Văn Mẫn

TT	Số HS KK	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kê khai					Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định					Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
			Chủng loại cây trồng	ĐVT	Số lượng	Tờ BĐ	Số thửa	ĐVT	Số lượng	Tỉ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13



BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Công trình: Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông Cây Bứa, xã Vệ Giang
Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

Biểu 11a

TT	HS KK	Họ và tên chủ hộ	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng		Thửa đất	Tờ BĐ	Năm XD	Bồi thường (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng:
					Ngoài RG thửa đất	Trong RG thửa đất							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
												0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA

Tư Nghĩa, ngày tháng năm 2025
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đoàn Hữu Nhân

Huỳnh Văn Tiên

Võ Văn Mẫn

Dự kiến

Ghi chú
13

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
 Công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Cây Bứa thôn An Đại 3, xã Vệ Giang
 Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

Biểu 10a

STT	Số Hộ sơ kiểm kê	Họ và tên	Tờ ĐD	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích bồi thường (m²)	Loại đất thu hồi	Khu vực, vị trí	Bồi thường về đất					Hỗ trợ về đất					Tổng cộng
										Diện tích đất ở (m²)	Diện tích đất nông nghiệp (m²)	Tỷ lệ bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ 50% giá đất ở	Tỷ lệ hỗ trợ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	8	9		10	11	12	13	14	16	17		18	19	20	21
1	0	Hộ ông: Dương Ngọc Lễ			88,0	17,2	17,2				17,2			1.083.600	17,2				5.418.000	6.501.600
			1	975	88,0	17,2	17,2	HNK	KV3- VT3		17,2	100%	63.000	1.083.600	17,2		5 lần	63.000	5.418.000	
2	0	Ông: Huỳnh Văn Thạnh			1.289,4	37,9	37,9				37,9			2.501.400	37,9				12.507.000	15.008.400
			1	942	1.289,4	37,9	37,9	HNK	KV3- VT2		37,9	100%	66.000	2.501.400	37,9		5 lần	66.000	12.507.000	
3	0	Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện cháu Hoàng Thị Thu Vân			130,5	23,7	23,7				23,7			1.493.100	23,7				7.465.500	8.958.600
			1	993	130,5	23,7	23,7	HNK	KV3- VT3		23,7	100%	63.000	1.493.100	23,7		5 lần	63.000	7.465.500	
4	0	Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh			201,3	37,3	37,3				37,3			2.349.900	37,3				11.749.500	14.099.400
			1	970	201,3	37,3	37,3	HNK	KV3- VT3		37,3	100%	63.000	2.349.900	37,3		5 lần	63.000	11.749.500	
5	0	Hộ ông: Dương Ngọc Chức và bà: Nguyễn Thị Đồng			126,5	27,7	27,7				27,7			1.745.100	27,7				8.725.500	10.470.600
			1	976	126,5	27,7	27,7	HNK	KV3- VT3		27,7	100%	63.000	1.745.100	27,7		5 lần	63.000	8.725.500	
6	0	Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ảnh và bà: Nguyễn Thị Quyên			171,7	32,7	32,7				32,7			2.060.100	32,7				10.300.500	12.360.600
			1	974	171,7	32,7	32,7	HNK	KV3- VT3		32,7	100%	63.000	2.060.100	32,7		5 lần	63.000	10.300.500	
7	0	Hộ ông: Huỳnh Vinh và bà: Lê Thị Tám			75,8	13,3	13,3				13,3			837.900	13,3				4.189.500	5.027.400
			1	978	75,8	13,3	13,3	HNK	KV3- VT3		13,3	100%	63.000	837.900	13,3		5 lần	63.000	4.189.500	
8	0	Hộ Ông: Lê Yên			202,5	27,7	27,7				27,7			1.745.100	27,7				8.725.500	10.470.600
			1	931	202,5	27,7	27,7	LUC	KV3- VT3		27,7	100%	63.000	1.745.100	27,7		5 lần	63.000	8.725.500	

Biểu 10a																				
STT	Số Hồ sơ kiểm kê	Họ và tên	Tờ BD	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích bồi thường (m²)	Loại đất thu hồi	Khu vực, vị trí	Bồi thường về đất					Hỗ trợ về đất					Tổng cộng
										Diện tích đất ở (m²)	Diện tích đất nông nghiệp (m²)	Tỷ lệ bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ 50% giá đất ở	Tỷ lệ hỗ trợ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	8	9		10	11	12	13	14	16	17		18	19	20	21
9	0	Ông: Đặng Nghiễm			773,2	130,3	130,3				130,3			8.208.900	130,3				41.044.500	49.253.400
			1	1190	773,2	130,3	130,3	LUC	KV3-VT3		130,3	100%	63.000	8.208.900	130,3		5 lần	63.000	41.044.500	
9		TỔNG CỘNG:			3.058,9	347,8	347,8			0,0	347,8			22.025.100	347,8	0,0			110.125.500	132.150.600

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Tấn Thuỷ

NGƯỜI KIỂM TRA

Huỳnh Văn Tiên

Tư Nghĩa, ngày tháng năm 2026

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Văn Mẫn

Dự kiến

BẢNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT VÀ CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC THỪA ĐẤT BỊ THU HỒI
 Công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Cây Bứa thôn An Đại 3, xã Vệ Giang
 Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

Dự kiến

Biểu số 6

Số TT	HS KK	Họ và tên chủ sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ hiện trạng						Thông tin, số liệu theo kiểm kê thực tế được UBND xã xác nhận											Ghi chú
			Tờ BD ĐC	Số thửa	Diện tích thửa	Diện tích quy hoạch thu hồi đợt 2	Diện tích thửa còn lại:	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)			Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m²)					Diện tích đất không bồi thường (m²)	Mục đích sử dụng đất	Vị trí, khu vực	
									Trong QH	Ngoài QH	Tổng cộng	Bồi thường đất ở	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ 50% giá đất ở	Bồi thường chi phí đầu tư				
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1		Hộ ông: Dương Ngọc Lễ			88,0	17,2	70,8		17,2		17,2		17,2							
			1	975	88,0	17,2	70,8	HNK	17,2		17,2		17,2				HNK	KV3-VT3		
2		Ông: Huỳnh Văn Thạnh			1.289,4	37,9	1.251,5		37,9		37,9		37,9		37,9					
			1	942	1.289,4	37,9	1.251,5	ONT +HNK	37,9		37,9		37,9		37,9		HNK	KV3-VT2		
3		Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện cháu Hoàng Thị Thu Vân			130,5	23,7	106,8		23,7		23,7		23,7		23,7					
			1	993	130,5	23,7	106,8	HNK	23,7		23,7		23,7		23,7		HNK	KV3-VT3		
4		Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh			201,3	37,3	164,0		37,3		37,3		37,3		37,3					
			1	970	201,3	37,3	164,0	HNK	37,3		37,3		37,3		37,3		HNK	KV3-VT3		
5		Hộ ông: Dương Ngọc Chức và bà: Nguyễn Thị Đồng			126,5	27,7	98,8		27,7		27,7		27,7		27,7					
			1	976	126,5	27,7	98,8	HNK	27,7		27,7		27,7		27,7		HNK	KV3-VT3		
6		Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ảnh và bà: Nguyễn Thị Quyên			171,7	32,7	139,0		32,7		32,7		32,7		32,7					
			1	974	171,7	32,7	139,0	HNK	32,7		32,7		32,7		32,7		HNK	KV3-VT3		
7		Hộ ông: Huỳnh Vinh và bà: Lê Thị Tám			75,8	13,3	62,5		13,3		13,3		13,3		13,3					
			1	978	75,8	13,3	62,5	HNK	13,3		13,3		13,3		13,3		HNK	KV3-VT3		
8		Hộ Ông: Lê Yến			202,5	27,7	174,8		27,7		27,7		27,7		27,7					

Số TT	HS KK	Họ và tên chủ sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ hiện trạng						Thông tin, số liệu theo kiểm kê thực tế được UBND xã xác nhận										Ghi chú	
			Tờ BD ĐC	Số thửa	Diện tích thửa	Diện tích quy hoạch thu hồi đợt 2	Diện tích thửa còn lại:	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)			Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m²)					Diện tích đất không bồi thường (m²)	Mục đích sử dụng đất		Vị trí, khu vực
									Trong QH	Ngoài QH	Tổng cộng	Bồi thường đất ở	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ 50% giá đất ở	Bồi thường chi phí đầu tư				
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
			1	931	202,5	27,7	174,8	LUC	27,7		27,7	27,7					LUC	KV3-VT3		
9		Ông: Đặng Nghiễm			773,2	130,3	642,9			130,3		130,3	130,3							
			1	1190	773,2	130,3	642,9	LUC	130,3		130,3	130,3	130,3				LUC	KV3-VT3		
10		UBND xã Vệ Giang			24.704,9	5.645,3	19.059,6			5.645,3						5.645,3				
			1	1246	18.559,0	3.854,6	14.704,4	SON	3.854,6		3.854,6					3.854,6	SON			
			1	1247	242,0	42,0	200,0	DGT	42,0		42,0					42,0	DGT			
			1	1248	98,9	5,2	93,7	DTL	5,2		5,2					5,2	DTL			
			1	1249	673,3	30,0	643,3	DGT	30,0		30,0					30,0	DGT			
			1	930	141,8	45,0	96,8	BCS	45,0		45,0					45,0	BCS			
			1	933	217,1	135,0	82,1	LUC	135,0		135,0					135,0	LUC			
			1	955	656,4	406,6	249,8	DGT	406,6		406,6					406,6	DGT			
			1	957	2.254,6	216,8	2.037,8	DTT	216,8		216,8					216,8	DTT			
			1	969	288,7	139,1	149,6	DTL	139,1		139,1					139,1	DTL			
			1	973	141,9	138,2	3,7	BCS	138,2		138,2					138,2	BCS			
			1	1007	187,7	187,7	0,0	DTL	187,7		187,7					187,7	DTL			
			1	1008	72,5	71,3	1,2	BCS	71,3		71,3					71,3	BCS			
			1	1250	783,9	168,4	615,5	DGT	168,4		168,4					168,4	DGT			
			1	1251	103,0	101,5	1,5	HNK	101,5		101,5					101,5	HNK			
			1	1038	284,1	103,9	180,2	DGT	103,9		103,9					103,9	DGT			
		Tổng cộng			27.763,8	5.993,1	21.770,7			5.993,1	0,0	5.993,1	0,0	347,8	309,9	37,9	0,0	5.645,3		

5.993,1

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA

Tư Nghĩa, ngày tháng năm 2026
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Tấn Thủy

Huỳnh Văn Tiên

Võ Văn Mẫn

BẢNG XÁC NHẬN TỶ LỆ BỊ THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ TRONG VÙNG THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH

Công trình: Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông Cây Bứa, xã Vệ Giang

Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Họ và tên	Tổng DT đất NN được giao	Diện tích đất NN được giao (m2)		Phần diện tích thu hồi đất NN được giao (m2)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Ghi chú
			Diện tích đất vườn (m2)	Diện tích đất NN (m2)			
A	1	2	3	4	5	6=(5)/(2)*%	7
1	Hộ ông: Dương Ngọc Lễ	1003,3		1003,3	17,2	1,7%	
2	Ông: Huỳnh Văn Thạnh	1289,4		1289,4	37,9	2,9%	
3	Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện cháu Hoàng Thị Thu Vân	972,3		972,3	23,7	2,4%	
4	Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh	1815,9		1815,9	37,3	2,1%	
5	Hộ ông: Dương Ngọc Chức và bà: Nguyễn Thị Đồng	1857,3	550,8	1306,5	27,7	1,5%	
6	Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ảnh và bà: Nguyễn Thị Quyên	1603,6		1603,6	32,7	2,0%	
7	Hộ ông: Huỳnh Vinh và bà: Lê Thị Tám	1712,0		1712,0	13,3	0,8%	
8	Hộ Ông: Lê Yến	344,6		344,6	27,7	8,0%	
9	Ông: Đặng Nghiễm	1888,8		1888,8	130,3	6,9%	
9	Tổng Cộng	12.487,2	550,8	11.936,4	347,8		

BẢNG XÁC NHẬN SỐ NHÂN KHẨU
Công trình: Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông Cây Búra, xã Vệ Giang
Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chủ sử dụng đất	Cá nhân cần xác nhận thông tin cư trú				Số nhân khẩu theo kê khai	Số nhân khẩu theo CA xã xác nhận	Nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp
	Họ và Tên	Họ và Tên	Năm Sinh	Số CMND/CCCD	Giới tính			
1	2	3	4	5	6	8	7	8
1	Hộ ông: Dương Ngọc Lễ	Ông: Dương Ngọc Lễ	1963	051063008426	Nam	3	3	
		Bà: Nguyễn Thị Mỹ	1965	051165009507	Nữ			
		Ông: Dương Ngọc Cam	1951	051051000247	Nam			
		Bà: Dương Ngọc Hiền	1991	051091005828	Nam			
2	Ông: Huỳnh Văn Thạnh	Ông: Huỳnh Văn Thạnh	1974	051074011884	Nam	1	1	
3	Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện cháu Hoàng Thị Thu Vân	Bà Hoàng Thị Thu Vân	1979	051179009607	Nữ			
4	Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh	Bà: Huỳnh Thị Hoanh	1948	051148000343	Nữ	4	4	
		Ông: Võ Văn An	1944	051044000173	Nam			
		Bà: Võ Thị Tiết Sương	1988	051188014074	Nữ			
		Ông: Lê Minh Quân	2018	051218001289	Nam			
5	Hộ ông: Dương Ngọc Chức và bà: Nguyễn Thị Đồng	Ông: Dương Ngọc Chức	1951	051051003664	Nam	7	7	
		Ông: Dương Hoàng Gia L	2017	051317008868	Nữ			
		Bà: Dương Thị Bích Huệ	1983	051183011896	Nữ			
		Ông: Dương Hoàng Gia B	2011	051211007476	Nam			
		Bà: Nguyễn Thị Đồng	1952	051152000460	Nữ			
		Bà: Dương Ngọc An Thụy	1999	051199012019	Nữ			
		Ông: Dương Ngọc Trung	1983	051083009608	Nam			
6	Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ảnh và bà: Nguyễn Thị Quyên	Ông: Huỳnh Ngọc Ảnh	1952	051052003019	Nam	2	2	
		Bà: Nguyễn Thị Quyên	1957	051157008048	Nữ			
7	Hộ ông: Huỳnh Vinh và bà: Lê Thị Tám	Ông: Huỳnh Vinh	1940	051040000194	Nam	6	6	
		Bà: Lê Thị Tám	1955	051155004196	Nữ			

STT	Chủ sử dụng đất	Cá nhân cần xác nhận thông tin cư trú				Số nhân khẩu theo kê khai	Số nhân khẩu theo CA xã xác nhận	Nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp
	Họ và Tên	Họ và Tên	Năm Sinh	Số CMND/CCCD	Giới tính			
1	2	3	4	5	6	8	7	8
		Bà: Huỳnh Thị Thúy Oanh	1985	051185016676	Nữ			
		Bà: Đỗ Hải Yến	2011	051311002025	Nữ			
		Bà: Đỗ Huỳnh Anh	2020	051320010003	Nữ			
		Ông: Huỳnh Minh Hùng	1986	051086013864	Nam			
8	Hộ Ông: Lê Yến	Ông: Lê Yến	1935	051035005317	Nam	4	4	
		Ông: Lê Gia Phong	2011	051211013846	Nam			
		Bà: Lê Thị Trúc Quỳnh	2015	051315006090	Nữ			
		Ông: Lê Tuấn Thanh	1971	51071007464	Nam			
9	Ông: Đặng Nghiễm	Ông: Đặng Nghiễm	1965	051065000915	Nam	1	1	
	Tổng cộng:						28	

**DANH SÁCH XÁC NHẬN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CÓ THU NHẬP TỪ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐẤT THUỘC CÔNG TRÌNH**

Công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Cây Bứa thôn An Đại 3, xã Vệ Giang

Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất đó (Có/ Không)	Ghi chú
				Diện tích thửa	Diện tích quy hoạch thu hồi	Diện tích còn lại:			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hộ ông: Dương Ngọc Lễ	61	975	88,0	17,2	70,8	HNK	Có	
2	Ông: Huỳnh Văn Thạnh	61	942	1.289,4	37,9	1.251,5	ONT +HNK	Có	
3	Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện cháu Hoàng Thị Thu Vân	61	993	130,5	23,7	106,8	HNK	Có	
4	Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh	61	970	201,3	37,3	164,0	HNK	Có	
5	Hộ ông: Dương Ngọc Chức và bà: Nguyễn Thị Đồng	61	976	126,5	27,7	98,8	HNK	Có	
6	Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ảnh và bà: Nguyễn Thị Quyên	61	974	171,7	32,7	139,0	HNK	Có	
7	Hộ ông: Huỳnh Vinh và bà: Lê Thị Tám	61	978	75,8	13,3	62,5	HNK	Có	
8	Hộ Ông: Lê Yên	61	931	202,5	27,7	174,8	LUC	Có	
9	Ông: Đặng Nghiễm	61	1190	773,2	130,3	642,9	LUC	Có	
9	Tổng cộng			3.058,9	347,8	2.711,1			

BẢNG XÁC NHẬN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT, DIỆN TÍCH ĐẤT, LOẠI ĐẤT, VỊ TRÍ ĐẤT VÀ NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT

Công trình: Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông Cây Bứa, xã Vệ Giang

Địa điểm: Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tờ BĐDC khu đất (có chỉnh lý năm 2026)							Tờ BĐDC tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2010				Khu vực, vị trí	Nguồn gốc sử dụng đất	Giấy CNQSD đất			
	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ DC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất			Loại giấy CNQSD đất	Số phát hành	Bản đồ đo vẽ năm 1993	Ghi chú
				Diện tích thửa	Diện tích quy hoạch thu hồi	Diện tích còn lại:											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Hộ ông: Dương Ngọc Lễ	1	975	88,0	17,2	70,8	HNK	61	975	88,0	HNK	VT1	Nhà nước giao đất	Sổ đỏ	S 422188	Thửa 1584, tờ 5, dt 120/1264m ²	
2	Ông: Huỳnh Văn Thanh	1	942	1.289,4	37,9	1.251,5	ONT +HNK	61	942	1.289,4	ONT+ HNK	VT2		Sổ hồng	AA 08479377		
3	Hộ bà: Đỗ Thị Hồng (chết), đại diện cháu Hoàng Thị Thu Vân	1	993	130,5	23,7	106,8	HNK	61	993	130,5	HNK	VT1	Nhà nước giao đất	Sổ hồng	BH 055104		
4	Hộ Bà: Huỳnh Thị Hoanh	1	970	201,3	37,3	164,0	HNK	61	970	201,3	HNK	VT1	Nhà nước giao đất	Sổ hồng	BH 098769		
5	Hộ ông: Dương Ngọc Chúc và bà: Nguyễn Thị Đồng	1	976	126,5	27,7	98,8	HNK	61	976	126,5	HNK	VT1	Nhà nước giao đất	Sổ hồng	BH 373330		
6	Hộ ông: Huỳnh Ngọc Ánh và bà: Nguyễn Thị Quyên	1	974	171,7	32,7	139,0	HNK	61	974	171,7	HNK	VT1	Nhà nước giao đất	Sổ hồng	BH 704460		
7	Hộ ông: Huỳnh Vinh và bà: Lê Thị Tâm	1	978	75,8	13,3	62,5	HNK	61	978	75,8	HNK	VT1	Nhà nước giao đất	Sổ hồng	BH 055362		
8	Hộ Ông: Lê Yên	1	931	202,5	27,7	174,8	LUC	61	931	202,5	LUC	VT1	Nhà nước giao đất	Sổ hồng	BV 394785		
9	Ông: Đặng Nghiễm	1	1190	773,2	130,3	642,9	LUC	61	1190	773,2	LUC	VT1	Nhận thừa kế	Sổ hồng	DD 599041		
10	UBND xã Vệ Giang	1	1246	18.559,0	3854,6	14.704,4	SON	61			DTL						
11	UBND xã Vệ Giang	1	1247	242,0	42,0	200,0	DGT	61			DGT						
12	UBND xã Vệ Giang	1	1248	98,9	5,2	93,7	DTL	61			DGT						
13	UBND xã Vệ Giang	1	1249	673,3	30,0	643,3	DGT	61			DGT						
14	UBND xã Vệ Giang	1	930	141,8	45,0	96,8	BCS	61	930	141,8	BCS						
15	UBND xã Vệ Giang	1	933	217,1	135,0	82,1	LUC	61	933	206,2	LUC						
16	UBND xã Vệ Giang	1	955	656,4	406,6	249,8	DGT	61	955	490,9	DGT						
17	UBND xã Vệ Giang	1	957	2.254,6	216,8	2.037,8	DTT	61	957	2.254,6	DTT						
18	UBND xã Vệ Giang	1	969	288,7	139,1	149,6	DTL	61	969	318,4	DTL						
19	UBND xã Vệ Giang	1	973	141,9	138,2	3,7	BCS	61	973	141,9	BCS						
20	UBND xã Vệ Giang	1	1007	187,7	187,7	0,0	DTL	61	1007	187,7	BCS						
21	UBND xã Vệ Giang	1	1008	72,5	71,3	1,2	BCS	61	1008	72,5	BCS						
22	UBND xã Vệ Giang	1	1250	783,9	168,4	615,5	DGT	61			DGT						
23	UBND xã Vệ Giang	1	1251	103,0	101,5	1,5	HNK	61	992; 994	37,4; 58,5	HNK						
24	UBND xã Vệ Giang	1	1038	284,1	103,9	180,2	DGT	62		284,1	DGT						
24	Tổng cộng			27.763,8	5.993,1	21.770,7											

STT	Tờ BĐĐC khu đất (có chỉnh lý năm 2026)							Tờ BĐĐC tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2010				Khu vực, vị trí	Nguồn gốc sử dụng đất	Giấy CNQSD đất			
	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất			Loại giấy CNQSD đất	Số phát hành	Bản đồ đo vẽ năm 1993	Ghi chú
				Diện tích thửa	Diện tích quy hoạch thu hồi	Diện tích còn lại:											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Số điện thoại

0914267642

0914724211

0975367396

0984792097

0979415503

k

03455377184

0336670075

K

Số điện thoại